

**CÔNG TY CP NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020**

**Phần 1. So sánh các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2020 và thực hiện năm 2019**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Tỷ lệ biến động (%) giữa kế hoạch năm 2020 với thực hiện năm 2019
A	B	C	1	2	$3=(2-1)/1$
<b>I</b>	<b>Hoạt động sản xuất</b>				
1	Khai thác mủ cao su	tấn	620,82	772,84	24,5%
2	Khai thác điều hạt	tấn	136,1	148,28	8,9%
3	Sao đen	cây	-	35.000	
4	Bưởi	tấn	-	76,59	
<b>II</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>				
1	Thu mua mủ cao su	tấn	607,1	594,43	-2,1%
<b>III</b>	<b>Hoạt động dịch vụ</b>				
1	Cho thuê trại chăn nuôi gà thịt	m <sup>2</sup>	43.594	43.594	0%
2	Cho thuê trại chăn nuôi gà giống	m <sup>2</sup>	18.425	24.576	33,4%
3	Cho thuê trại heo thịt	m <sup>2</sup>	4.050	4.050	0%
4	Cho thuê trại heo nái	tháng	-	2	

**Phần 2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	$3=1x2$
<b>A</b>	<b>Doanh thu</b>				<b>88.919.306.079</b>
<b>I</b>	<b>Hoạt động sản xuất</b>				<b>36.535.128.710</b>
1	Khai thác mủ cao su	tấn	772,84	23.000.000	17.775.412.000
2	Khai thác mủ cao su (theo hđ thuê tài sản)	tấn	53,34	23.000.000	1.226.720.000
3	Khai thác điều hạt	tấn	148,28	24.000.000	3.558.777.600
4	Sao đen	cây	35.000	314.200	10.997.000.000
5	Ca cao	tấn	69,7	4.000.000	278.682.768
6	Cam	tấn	44,0	12.000.000	528.000.000
7	Chanh	tấn	41,5	12.000.000	497.882.112
8	Bưởi	tấn	76,6	18.000.000	1.378.576.800
9	Trôm	tấn	0,40	150.000.000	60.090.030
10	Tiêu	tấn	1,04	55.000.000	57.222.000
11	Mãng cầu xiêm	tấn	1,86	20.000.000	37.250.400
12	Tầm vông	cây	9.301	15.000	139.515.000
<b>II</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>				<b>13.671.936.000</b>
1	Thu mua mủ cao su	tấn	594,43	23.000.000	13.671.936.000
<b>III</b>	<b>Hoạt động dịch vụ</b>				<b>37.020.945.460</b>
1	Cho thuê trại chăn nuôi gia cầm (gà thịt)	tháng	12	1.158.181.818	13.898.181.818
2	Cho thuê trại chăn nuôi gia cầm (gà giống)	tháng	12	1.076.363.636	12.916.363.636
3	Gia công gia cầm (trại hỏ)	tháng	12	67.200.000	806.400.000
4	Cho thuê trại heo thịt (18.000 con)	tháng	12	654.545.455	7.854.545.460

5	Cho thuê trại heo nái (2.400 con)	tháng	2	772.727.273	1.545.454.545
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>				<b>1.691.295.909</b>
1	Hoạt động tài chính				60.000.000
2	Thanh lý vườn cao su trồng năm 2004 +2012 để xây dựng trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái				973.305.000
3	Thanh lý vườn cao su trồng năm 2010 để xây dựng trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái				600.000.000
4	Thanh lý vườn điều 2015 chuyển sang trồng chanh				18.900.000
5	Khác				39.090.909
<b>B</b>	<b>Chi phí</b>				<b>78.672.611.160</b>
<b>I</b>	<b>Giá vốn hoạt động sản xuất</b>				<b>33.372.704.921</b>
1	Khai thác mủ cao su	tấn	772,84	25.163.539	19.447.490.235
2	Khai thác mủ cao su (theo hđ thuê tài sản)	tấn	53,3	22.389.392	1.194.152.800
3	Khai thác điều hạt	tấn	148,28	12.069.409	1.789.680.895
4	Sao đen	cây	35.000	223.979	7.839.276.301
5	Ca cao	tấn	69,67	9.451.017	658.458.895
6	Cam	tấn	44	11.793.784	518.926.505
7	Chanh	tấn	41,49	11.563.383	479.766.795
8	Bưởi	tấn	76,59	15.236.465	1.166.924.264
9	Trôm	tấn	0,4	136.783.866	54.795.644
10	Tiêu	tấn	1,04	50.157.079	52.183.425
11	Mãng cầu xiêm	tấn	1,86	15.768.773	29.369.655
12	Tầm vông	cây	9.301	15.233	141.679.508
<b>II</b>	<b>Giá vốn hoạt động thương mại</b>				<b>13.541.368.741</b>
1	Thu mua mủ cao su	tấn	594,43	22.780.350	13.541.368.741
<b>III</b>	<b>Giá vốn hoạt động dịch vụ</b>				<b>20.279.348.622</b>
1	Cho thuê trại chăn nuôi gia cầm (gà thịt)	trại			8.051.693.736
2	Cho thuê trại chăn nuôi gia cầm (gà giống)				6.693.275.490
3	Gia công gia cầm (trại hờ)	lứa			724.597.780
4	Cho thuê trại heo thịt (18.000 con)	tháng	12		3.965.845.795
5	Cho thuê trại heo nái (2.400 con)	tháng	2		843.935.821
<b>IV</b>	<b>Giá vốn hoạt động khác</b>				<b>1.895.639.836</b>
1	Hoạt động tài chính				0
2	Thanh lý vườn cao su trồng năm 2004 +2012 để xây dựng trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái				734.836.051
3	Thanh lý vườn cao su trồng năm 2010 để xây dựng trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái				929.447.689
4	Thanh lý vườn điều 2015 chuyển sang trồng chanh				231.356.096
5	Khác				0
<b>V</b>	<b>Chi phí sản xuất chung, bán hàng, quản lý doanh nghiệp</b>				<b>9.583.549.041</b>
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>10.246.694.919</b>
<b>VII</b>	<b>Nộp ngân sách</b>				<b>6.856.249.980</b>
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng			2.071.898.984
2	Thuế giá trị gia tăng	đồng			2.885.878.788

3	Lệ phí môn bài	đồng			3.000.000
4	Tiền thuê đất	đồng			1.895.472.208
<b>VIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.174.795.935</b>
<b>IX</b>	<b>Phân phối lợi nhuận</b>				<b>8.174.795.935</b>
1	Quỹ Đầu tư Phát triển	đồng			7.199.822.063
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi (trích 2 tháng lương)	đồng			650.273.872
3	Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên (trích 1 tháng lương)	đồng			118.900.000
4	Phụng dưỡng mẹ Việt Nam Anh Hùng	đồng			37.200.000
5	Tài trợ suất ăn bệnh nhân nghèo huyện Phú Giáo	đồng			18.600.000
6	Khoản chi ủng hộ công tác xã hội tại địa phương	đồng			150.000.000

### Phần 3. Đầu tư xây dựng cơ bản và kiến thiết cơ bản

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Nhu cầu vốn đầu tư</b>				<b>59.264.983.650</b>
<b>1</b>	<b>Chăm sóc các vườn cây</b>		<b>435,53</b>		<b>4.079.245.439</b>
<b>1.1</b>	<b>Cao su</b>		<b>79,05</b>		<b>292.707.201</b>
	- Trồng năm 2012 (CS N9)	ha	75,25	3.426.046	257.809.996
	- Trồng năm 2014 (CS N7)	ha	3,80	9.183.475	34.897.205
<b>1.2</b>	<b>Keo lai, keo lá tràm</b>		<b>26,67</b>		<b>108.922.419</b>
	- Trồng năm 2013 (CS N8)	ha	1,65	3.482.000	5.745.300
	- Trồng năm 2016 (CS N5)	ha	23,31	4.288.972	99.975.930
	- Trồng năm 2018 (CS N3)	ha	1,71	1.872.040	3.201.189
<b>1.3</b>	<b>Cây Dầu</b>		<b>5,52</b>		<b>16.867.560</b>
	- Trồng năm 2012 (CS N9)	ha	5,52	3.055.717	16.867.560
<b>1.4</b>	<b>Cây Điều</b>	<b>ha</b>	<b>151,03</b>		<b>2.038.357.730</b>
	- Trồng năm 2016 (CS N5)	ha	<b>74,85</b>		<b>874.224.585</b>
	Mật độ 185 cây/ha	ha	45,60	12.046.588	549.324.432
	Mật độ 200 cây/ha	ha	29,25	11.107.698	324.900.153
	- Trồng năm 2017 (CS N4)		<b>76,18</b>		<b>1.164.133.145</b>
	Mật độ 250 cây/ha	ha	8,43	12.378.169	104.347.964
	Mật độ 333 cây/ha	ha	67,75	15.642.586	1.059.785.181
<b>1.5</b>	<b>Cây Sao đen trồng năm 2013 (CS N8)</b>	<b>ha</b>	<b>107,05</b>	<b>9.210.838</b>	<b>986.020.191</b>
<b>1.6</b>	<b>Tầm Vông trồng năm 2014 (CS N7)</b>		<b>28,65</b>		<b>101.199.648</b>
	Mật độ 291 bụi/ha		21,00	3.787.412	79.535.655
	Mật độ 417 bụi/ha		7,65	2.831.895	21.663.993
<b>1.7</b>	<b>Cây ăn trái (Bưởi)</b>		<b>19,30</b>		<b>498.226.246</b>
	- Cây Bưởi năm 2016 MĐ 204 cây/ha (CS N5)	ha	18,26	24.740.978	451.770.251
	- Cây Bưởi năm 2018 MĐ 400 cây/ha (CS N3)	ha	1,04	44.669.226	46.455.995
<b>1.8</b>	<b>Cây Mãng cầu trồng xen năm 2016 (CS N4)</b>	<b>ha</b>	<b>18,26</b>	<b>2.023.244</b>	<b>36.944.444</b>
<b>2</b>	<b>Đầu tư trại chăn nuôi 2.400 nái</b>	<b>trại</b>		<b>49.287.429.258</b>	<b>49.287.429.258</b>
2.1	Trồng mới cây Dầu trại heo nái	ha	12	7.285.771	87.429.258
2.2	Đầu tư xây dựng hoàn thành trang trại chăn nuôi 2400 nái	Trại	1	41.000.000.000	41.000.000.000
2.3	Đầu tư xây dựng một phần trang trại chăn nuôi 2400 nái	Trại	1	8.200.000.000	8.200.000.000

3	Mua máy đào bánh xích (đã qua sử dụng)	chiếc	1	1.100.000.000	1.100.000.000
4	Mua phương tiện vận tải (xe ben đã qua sử dụng)	chiếc	2	700.000.000	1.400.000.000
5	Cải tạo nâng cấp hồ chứa nước hiện có	hồ	2		897.309.000
6	Làm đường				705.853.720
7	Xây dựng, lắp đặt hệ thống máy ép phân heo	chiếc	2	250.000.000	500.000.000
8	Trồng mới vườn chanh 2020	ha	3,4	177.322.421	602.896.232
9	Nhà ở công nhân	căn	25		692.250.000
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn</b>				<b>59.264.983.650</b>
1	Vay quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương				32.800.000.000
2	Quỹ Đầu tư Phát triển của công ty (được phân phối từ lợi nhuận năm 2019)	đồng			5.235.421.766
3	Vốn vay, huy động khác				21.229.561.884

Phú Giáo, ngày tháng 5 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Người lập biểu

Lê Hoàng Lâm